

Số: 19.01/2022/CBTT-NSH

Hậu Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- **Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
- **Mã chứng khoán:** PSH
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
- **Điện thoại:** (84-292) 6 547978/537979/536688
- **Fax:** (84-2929) 3 842373/6 536688
- **Người thực hiện công bố thông tin:** Võ Như Thảo

Chức vụ: Nhân viên phòng Quan hệ công chúng

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu thông báo Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý 4/2021, công văn giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2022 tại đường dẫn <http://nshpetro.vn/> mục Thông báo cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2021;
- Báo cáo tài chính Quý 4/2021.
- Công văn số 19.01/2022/CV-NSH

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



MAI VĂN HUY

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021

Hậu Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và căn cứ Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/8/2016 về việc ban hành Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (Mã chứng khoán: PSH) xin được giải trình về kết quả kinh doanh của Quý 4 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 | Chênh lệch | Tỷ lệ |
|-------------------------|----------------|----------------|----------------|-------|
| | 1 | 2 | 3=1-2 | 4=3/2 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | |
| - BCTC riêng | 55.329.764.840 | 17.617.031.826 | 37.712.735.014 | 214% |
| - BCTC hợp nhất | 70.671.743.068 | 15.815.978.415 | 54.855.764.653 | 347% |



Lợi nhuận sau thuế quý 4/2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu do giá xăng dầu bán lẻ trong nước biến động tăng đáng kể, các khoản chi phí tài chính giảm. Cụ thể:

- Chi phí lãi vay Quý 4/2021 theo số liệu tại BCTC riêng và hợp nhất lần lượt là 68,37 tỷ đồng và 70,74 tỷ đồng, giảm lần lượt 25,3 tỷ đồng và 22,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 4/2021 theo số liệu tại BCTC riêng và hợp nhất lần lượt là 13,09 tỷ đồng và 17,89 tỷ đồng, giảm lần lượt 12,9 tỷ đồng và 12 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là giải trình liên quan đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2021 của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS (để b/c);
- Lưu VT

CHỦ TỊCH HĐQT

MAI VĂN HUY



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng giám đốc | 2 – 3 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 4-6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8-9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10-38 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|------------------|---------------------------------------|
| Mai Văn Huy | Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật) |
| Lý Thị Ánh Hồng | Phó chủ tịch HĐQT |
| Hà Ngọc Thường | Thành viên HĐQT |
| Võ Bích Trâm | Thành viên HĐQT |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|------------------|-------------------|
| Mai Văn Thành | Tổng Giám đốc |
| Mai Hữu Phúc | Phó Tổng Giám đốc |
| Trần Quốc Đồi | Phó Tổng Giám đốc |
| Phan Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|-------------------|----------------|
| Đoàn Thanh Tâm | Trưởng BKS |
| Võ Thị Bông | Kiểm soát viên |
| Lưu Thị Tuyết Vân | Kiểm soát viên |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Hội đồng quản trị
Chủ tịch

CÔNG TY
CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU

Mai Văn Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 5.988.616.689.632 | 5.727.378.498.340 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 190.645.675.860 | 164.192.034.173 |
| 1. Tiền | 111 | | 165.645.675.860 | 144.192.034.173 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 25.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4 | - | 1.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 1.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 667.061.390.691 | 516.546.324.242 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 115.555.901.506 | 78.884.882.296 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 155.848.038.705 | 111.240.370.094 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 7 | 46.203.764.057 | 9.820.883.305 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 359.013.349.487 | 318.764.207.289 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (10.507.616.606) | (2.658.680.740) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 9 | 947.953.542 | 494.661.998 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 5.102.447.476.254 | 5.014.584.661.569 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 5.102.447.476.254 | 5.014.584.661.569 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 28.462.146.827 | 31.055.478.356 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 16 | 4.330.851.016 | 4.695.885.801 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 23.966.237.444 | 17.120.422.898 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 19 | 165.058.367 | 9.239.169.657 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.864.576.177.023 | 3.786.509.397.967 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 9.908.476.740 | 40.807.109.553 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 7 | 9.908.476.740 | 40.807.109.553 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.551.821.967.154 | 1.637.062.914.010 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 936.493.782.811 | 1.020.773.022.822 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.471.982.743.087 | 1.450.975.453.274 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (535.488.960.276) | (430.202.430.452) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 615.328.184.343 | 616.289.891.188 |
| - Nguyên giá | 228 | | 698.059.734.920 | 680.329.790.319 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (82.731.550.577) | (64.039.899.131) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 15 | 481.576.120.000 | 481.576.120.000 |
| - Nguyên giá | 231 | | 481.576.120.000 | 481.576.120.000 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 12 | 1.449.442.121.634 | 1.321.896.004.489 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.449.442.121.634 | 1.321.896.004.489 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4 | 134.373.837.973 | 117.587.703.836 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 105.834.691.729 | 110.383.091.836 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 21.919.202.909 | 4.612.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (1.780.056.665) | - |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 8.400.000.000 | 7.200.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 237.453.653.522 | 187.579.546.079 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 230.165.284.419 | 178.576.266.599 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | | 7.288.369.103 | 9.003.279.480 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 9.853.192.866.655 | 9.513.887.896.307 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 7.986.151.885.942 | 7.944.457.100.248 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.808.806.959.340 | 5.580.392.841.172 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 1.213.841.738.954 | 1.340.747.146.801 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 169.748.322.434 | 242.787.738.018 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 1.364.905.311.203 | 1.002.257.331.785 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.716.364.951 | 2.824.615.141 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 56.658.125.849 | 80.658.102.660 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 14.926.992.161 | 15.478.089.931 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 2.853.157.709.488 | 2.542.943.439.063 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 730.223.438 | 40.028.916 |
| 9. Quỹ bình ổn giá | 323 | 23 | 132.122.170.862 | 352.656.348.857 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.177.344.926.602 | 2.364.064.259.076 |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 20 | 62.060.351.178 | 92.060.351.178 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 21 | 1.480.090.349.962 | 1.596.809.682.436 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 22 | 635.194.225.462 | 675.194.225.462 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.867.040.980.713 | 1.569.430.796.059 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 1.867.040.980.713 | 1.569.430.796.059 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.261.967.800.000 | 1.261.967.800.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (793.193.000) | (793.193.000) |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 529.454.348.202 | 233.090.351.293 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 211.564.186.278 | 206.184.391.485 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 317.890.161.924 | 26.905.959.808 |
| 4. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 76.412.025.511 | 75.165.837.766 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 9.853.192.866.655 | 9.513.887.896.307 |

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2021 | | | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-------|-------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|------------------|
| | | | Quý 4 năm 2021 | Quý 4 năm 2020 | Quý 4 năm 2020 | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 1.732.533.422.330 | 992.182.151.013 | 5.756.915.772.482 | 6.260.366.562.314 | |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | 26 | 14.267.175.175 | 988.027.171 | 18.544.951.854 | 148.230.323.192 | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.718.266.247.155 | 991.194.123.842 | 5.738.370.820.628 | 6.112.136.239.122 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 1.497.505.159.314 | 768.589.660.664 | 4.913.786.563.440 | 5.585.864.226.944 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 220.761.087.841 | 222.604.463.178 | 824.584.257.188 | 526.272.012.178 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 13.970.176.979 | 3.235.187.502 | 27.998.502.564 | 17.914.814.309 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 72.481.968.613 | 127.850.539.703 | 235.180.812.183 | 225.034.225.960 | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 70.745.234.220 | 93.267.040.863 | 228.139.542.041 | 187.081.498.016 | |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | (2.118.824.844) | (8.377.920.331) | (4.548.400.107) | (13.315.824.610) | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 64.969.821.162 | 32.528.689.726 | 161.436.881.540 | 178.750.477.127 | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 17.892.390.205 | 29.952.826.760 | 67.026.074.654 | 80.038.943.347 | |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 77.268.259.996 | 27.129.674.160 | 384.390.591.268 | 47.047.355.443 | |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 32 | 2.549.953.013 | 290.747.545 | 6.715.335.447 | 2.475.594.403 | |
| 13. Chi phí khác | 32 | 33 | 3.195.955.021 | 2.174.871.059 | 33.849.262.207 | 4.789.524.198 | |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (646.002.008) | (1.884.123.514) | (27.133.926.760) | (2.313.929.795) | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 76.622.257.988 | 25.245.550.646 | 357.256.664.508 | 44.733.425.648 | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 34 | 5.950.514.920 | 9.429.572.231 | 39.366.502.584 | 16.500.251.092 | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 70.671.743.068 | 15.815.978.415 | 317.890.161.924 | 28.233.174.556 | |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | | | | 316.757.485.048 | 28.057.658.584 | |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | | | | 1.132.676.876 | 175.515.972 | |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 35 | | | 2.360 | 141 | |

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh



Hậu Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2022
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mai Văn Huy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 357.256.664.508 | 44.733.425.648 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 132.137.619.452 | 553.334.616.247 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 127.424.006.117 | 127.879.959.242 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 9.628.992.531 | (10.377.350.067) |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (5.609.007.620) | 18.973.518.716 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (6.911.684.978) | (1.459.768.449) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 228.139.542.041 | 182.554.862.859 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | (220.534.228.639) | 235.763.393.946 |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 489.394.283.960 | 598.068.041.895 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (117.565.193.460) | 234.242.753.989 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (87.862.814.685) | (50.051.518.001) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 14.755.858.032 | (985.497.499.874) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (51.223.983.035) | (165.269.589.001) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (283.314.913.404) | (192.848.449.316) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (10.051.184) | (26.807.375.025) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 50.644 | 599.021 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (667.225.748) | (1.842.528.240) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (36.493.988.880) | (590.005.564.552) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (181.868.602.084) | (301.731.749.537) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | 13.845.356.020 | - |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (25.088.172.554) | (14.618.292.282) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 19.403.924.615 | 3.892.178.098 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (21.914.590.909) | (44.669.612.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 9.281.433.761 | 2.598.774.414 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (186.340.651.151) | (354.528.701.307) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------|------------------------|--------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | (793.193.000) |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 4.338.051.490.499 | 4.720.769.045.232 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (4.069.836.675.749) | (3.898.958.247.334) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (18.922.557.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 249.292.257.750 | 821.017.604.898 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 26.457.617.719 | (123.516.660.961) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 164.192.034.173 | 287.712.479.231 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (3.976.032) | (3.784.097) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 190.645.675.860 | 164.192.034.173 |

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2022
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Văn Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 339 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

| STT | Tên đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|-----|---|--|
| 1 | Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu | Lô 20, khu dân cư Phú An, khu đô thị mới Nam Sông Hậu, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ. |
| 2 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu Tại Hậu Giang | Số 14, Lê Hồng Phong, Khu Vực 4, Phường IV, TP. Vị Thanh, Hậu Giang |
| 3 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Trà Vinh | Ấp Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. |
| 4 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Vĩnh Long | Số 1D Đinh Tiên Hoàng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. |
| 5 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Đồng Tháp | Số 123 ấp Thạnh Phú, xã Tân Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. |
| 6 | CN Quận 1- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu | Phòng 23.11, Tầng 23, Tòa nhà Horizon, 214 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh |
| 7 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Cần Thơ | Lô 2.7, Khu Công nghiệp Trà Nóc II, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. |
| 8 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu Tại Cần Thơ 2 | H3 11-12, Đường Võ Nguyên Giáp, KV Thạnh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Cần Thơ |
| 9 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Bạc Liêu | Ấp Công Điền, xã Vĩnh Trạch, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. |
| 10 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại An Giang | Khóm Xuân Hiệp, thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. |
| 11 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại An Giang 1 | Khóm Xuân Hiệp, Thị trấn Tịnh Biên, Huyện Tịnh Biên, An Giang |

1772
GT
HUYỀN
DẦU
SÔNG H
H-T

| STT | Tên đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|-----|---|---|
| 12 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Kiên Giang | Số 304 ấp Tân Đồi, xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. |
| 13 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Kiên Giang 1 – Trạm xăng dầu Gò Quao | Số 725 ấp Hoà Mỹ, xã Định Hoà, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. |
| 14 | Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Tại Kiên Giang 2 – Cửa Hàng Xăng Dầu Giang Thành | Tổ 01, Ấp Tân Tiến, Xã Tân Khánh Hòa, Huyện Giang Thành, Tỉnh Kiên Giang. |
| 15 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại Sóc Trăng 3 | Ấp An Ninh, Thị Trấn An Lạc Thôn, Huyện Kế Sách, Sóc Trăng |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền



Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 4 – 8 |
| Phương tiện vận tải | 5 – 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |



2.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.19. Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

2.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

017;
NG
THUC
J DA
ONG
H.T.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2.24. Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh



hường đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó.

Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 4.580.254.679 | 31.320.421.378 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 161.065.421.181 | 112.871.612.795 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 25.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Cộng | <u>190.645.675.860</u> | <u>164.192.034.173</u> |

Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn, lãi suất 4,25%/năm, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Đô, lãi suất 3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | <u>31/12/2021</u> | | <u>01/01/2021</u> | |
|--|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư dài hạn | 8.400.000.000 | - | 7.200.000.000 | - |
| Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam | 8.400.000.000 | - | 7.200.000.000 | - |
| Cộng | <u>8.400.000.000</u> | <u>-</u> | <u>7.200.000.000</u> | <u>-</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐÀU TỬ ĐÀU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 105.834.691.729 | | | |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | 87.514.454.217 | (*) | - | 110.383.091.836 |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo | 18.320.237.512 | (*) | | 91.406.292.732 |
| | | | | 18.976.799.104 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 21.919.202.909 | | (1.780.056.665) | 4.612.000 |
| Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ | 7.612.000 | (*) | - | 4.612.000 |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú | 14.038.377.122 | (*) | (1.780.056.665) | (*) |
| Công ty CP Đầu tư Đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông | 7.873.213.787 | (*) | - | |
| Tổng cộng | 127.753.894.638 | | (1.780.056.665) | 110.387.703.836 |

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư

| Tên | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|--|---------------------------|---|--|
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | 20% | Ấp Đồi Ma, X. Kiểng Phước, H. Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. | Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ. |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo | 27,3% | Ô 1, Khu II, Thị trấn Chợ Gạo, Huyện Chợ Gạo, Tỉnh Tiền Giang. | Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ. |
| Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ | | Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú | | Ấp Phú Hưng, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang | Kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Đầu tư Đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông | | Ấp Đông Mỹ, Thị trấn Ngã Sáu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang | Đầu tư, xây dựng khu đô thị |

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | 16.536.700.000 | 16.636.450.000 |
| Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Pt Oil | 2.481.640.000 | 3.591.310.000 |
| Khác | 96.537.561.506 | 58.657.122.296 |
| Cộng | 115.555.901.506 | 78.884.882.296 |
| b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 22.411.050.000 | 28.003.904.400 |
| <i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i> | | |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc | 33.678.000.000 | 33.704.000.000 |
| Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng | - | 20.000.000.000 |
| DNTN Quang Huy | 11.420.000.000 | 11.780.000.000 |
| Công ty TNHH Sông Hồng | 25.000.000.000 | - |
| Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa | 1.000.000.000 | - |
| Khác | 84.750.038.705 | 45.756.370.094 |
| Cộng | 155.848.038.705 | 111.240.370.094 |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP | 4.000.000.000 | (2.800.000.000) | 4.500.000.000 | |
| Đỗ Mạnh Cường | 3.600.000.000 | (1.800.000.000) | 3.600.000.000 | (1.080.000.000) |
| Công ty CP Đầu tư Đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông (*) | 25.000.000.000 | - | - | - |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | 4.242.599.854 | - | - | - |
| Khác | 9.361.164.203 | (4.430.288.526) | 1.720.883.305 | (1.470.000.000) |
| Cộng | 46.203.764.057 | (9.030.288.526) | 9.820.883.305 | (2.550.000.000) |
| b. Dài hạn | | | | |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (**) | 7.235.497.620 | - | 32.449.924.920 | - |
| Khác | 2.672.979.120 | - | 8.357.184.633 | - |
| Cộng | 9.908.476.740 | - | 40.807.109.553 | - |
| c. Phải thu về cho vay các bên liên quan | 32.235.497.620 | | 32.449.924.920 | - |
| <i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i> | | | | |

(*) Hợp đồng cho vay số 01/2021/HĐV/NSH – TRAMBONG ngày 29 tháng 12 năm 2021. Lãi suất 0%. Mục đích: Thanh toán chi phí hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 07 ngày kể từ ngày vay.

(**) Hợp đồng cho vay số 14/2020/HĐV/NSH. Lãi suất 7%/năm. Mục đích: Phục vụ xây dựng dự án Khu Trung Tâm điều hành KCN Sông Hậu và chi phí hoạt động kinh doanh tại Công ty. Thời hạn vay đến 31/12/2025.

8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Bảo hiểm xã hội | 3.882.760 | | 3.882.760 | |
| Bảo hiểm y tế | - | | 327.000 | |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | | 736.500 | |
| Tạm ứng (1) | 66.769.023.231 | | 54.417.243.730 | |
| Ký cược, ký quỹ (2) | 86.998.219.500 | | 62.615.037.927 | |
| Phải thu khác (3) | 205.242.223.996 | - | 201.726.979.372 | |
| Cộng | 359.013.349.487 | - | 318.764.207.289 | - |
| b. Phải thu khác là các bên liên quan | 53.727.019.111 | - | 39.497.230.067 | - |

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

(1) Chi tiết

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng mua đất dự án KĐT mới tại TT ngã 6, Châu Thành, Hậu Giang | 6.662.475.500 | 4.967.191.600 |
| Tạm ứng mua đất thực hiện DA Khu Sinh Thái tại Tịnh Biên, An Giang | 19.339.716.077 | 24.255.829.427 |
| Tạm ứng mua đất thực hiện DA XD hệ thống CHXD tại Tri Tôn, An Giang | 16.228.140.752 | 4.778.866.969 |
| Tạm ứng mua đất xây dựng cây xăng tại Xuân Hòa, Sóc Trăng | 1.525.108.000 | 1.325.108.000 |
| Tạm ứng mua đất xây dựng DA Kho Trung Chuyển tại Ngã 5, Sóc Trăng | 6.435.182.526 | 5.117.797.800 |
| Tạm ứng thi công xây dựng DA Tổng Kho Mái Dầm, Hậu Giang | 7.556.764.210 | 2.223.598.360 |
| Khác | 9.021.636.166 | 11.748.851.574 |
| Cộng | 66.769.023.231 | 54.417.243.730 |

(2) Chi tiết

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ký quỹ mở L/C tại Agribank | 82.345.389.500 | 57.932.688.687 |
| Ký quỹ thực hiện dự án xây dựng cây xăng | 4.651.830.000 | 4.681.349.240 |
| Khác | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Cộng | 86.998.219.500 | 62.615.037.927 |

(3) Chi tiết

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi cho vay | 9.314.355.863 | 7.126.724.504 |
| Phải thu tiền bán cổ phần | 139.452.404.027 | 149.402.061.152 |
| Khác | 56.475.464.106 | 45.198.193.716 |
| Cộng | 205.242.223.996 | 201.726.979.372 |



9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Hàng tồn kho | 947.953.542 | 494.661.998 |
| Cộng | 947.953.542 | 494.661.998 |

10. NỢ XẤU

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 17.848.901.863 | 7.341.285.257 | 5.883.680.740 | 3.225.000.000 |
| Đỗ Mạnh Cường | 3.600.000.000 | 1.800.000.000 | 3.600.000.000 | 2.520.000.000 |
| Trần Ngọc Minh | 1.500.000.000 | - | 1.500.000.000 | 450.000.000 |
| Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP | 4.000.000.000 | 1.200.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Bá Duy | 1.708.638.000 | 1.196.046.600 | - | - |
| Khác | 7.040.263.863 | 3.145.238.657 | 783.680.740 | 255.000.000 |
| Cộng | 17.848.901.863 | 7.341.285.257 | 5.883.680.740 | 3.225.000.000 |

11. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 147.980.714.512 | - | 427.458.421.562 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 72.013.772 | - | 74.567.863 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 30.914.521.780 | - | 44.889.536.780 | - |
| Thành phẩm | 1.723.249.701.375 | - | 1.550.080.702.235 | - |
| Hàng hóa | 3.200.230.524.815 | - | 2.991.303.198.316 | - |
| Hàng gửi bán | - | - | 778.234.813 | - |
| Cộng | 5.102.447.476.254 | - | 5.014.584.661.569 | - |

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | - | 4.526.193.906 |
| Dự án Vàm Láng (1) | 120.082.082.180 | 118.684.384.423 |
| Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2) | 177.813.296.044 | 169.568.764.000 |
| Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3) | 171.309.807.939 | 154.775.090.501 |
| Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4) | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| Dự án kho Mái Dầm (5) | 70.756.413.619 | 158.070.266.051 |
| Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6) | 22.018.838.630 | 22.018.838.630 |
| Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7) | 15.774.297.680 | 15.000.000.000 |
| Dự án kho trung chuyển xăng dầu Ngã Năm, Sóc Trăng (8) | 38.960.709.921 | - |



| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng | 92.834.561.464 | - |
| Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh | 21.996.547.962 | - |
| Khác | 602.895.566.195 | 564.252.466.978 |
| Cộng | 1.449.442.121.634 | 1.321.896.004.489 |

(1) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 53101000133 ngày 09/06/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang. Mục tiêu xây dựng khu tái định cư Vàm Láng phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất 43 ha của dự án đầu tư Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

Quy mô dự án: 185 lô đất nền, 01 khu du lịch và 01 khu văn phòng. Trong đó có 88 lô nền tái định cư; 97 lô nền dành cho nhà ở thương mại. Địa điểm: Khu phố 2 thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 3,622 ha.

(2) Ngày 19/07/2018 UBND Thành Phố Cần Thơ chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đầu tư Dự án: Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh khu phức hợp sinh thái, vui chơi giải trí dân gian kết hợp các hoạt động văn hóa địa phương.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích sàn xây dựng: 67.500 m2. Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ khi được cấp quyết định chủ trương đầu tư.

(3) Ngày 04/12/2018, UBND Huyện Gò Công Đông ra quyết định số 2780/QĐ/-UBND về việc phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

(4) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2149/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Khu phức hợp sản xuất lúa hữu cơ và Cụm kho bảo quản Nông sản. Địa điểm thực hiện dự án: tại xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 650.000 m2.

(5) Theo giấy phép chứng nhận đầu tư số 64121000427 ngày 15/03/2012 của UBND tỉnh Hậu Giang. Dự án đầu tư: Cảng chuyên dụng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dẫn nhờn, nhà máy khí hóa lỏng, và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học tại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 11,1 ha.

(6) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2150/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất xăng sinh học E5 và E10. Địa điểm thực hiện dự án: tại ấp Hòa Phú, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 34.600 m2.

(7) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2075/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh. Dự án đầu tư: Kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas. Địa điểm thực hiện dự án: tại Ấp Xoài Rùm, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Diện tích sử dụng dự kiến 49.000 m2.

(8) Tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với dự án đầu tư Kho trung chuyển xăng dầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ ĐẦU KHÍ

NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị dụng cụ quản lý | | Khác | | Tổng cộng | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----|------|-----|-----------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 406.436.853.825 | 713.879.956.228 | 323.147.740.033 | 6.328.388.126 | 1.182.515.062 | 1.450.975.453.274 | | | | | | |
| - Mua trong năm | 8.798.914.476 | 1.246.597.863 | 16.124.860.681 | - | 750.000.000 | 26.920.373.020 | | | | | | |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 215.817.318 | | | | | 215.817.318 | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (5.491.079.616) | - | (637.820.909) | | | (6.128.900.525) | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 409.960.506.003 | 715.126.554.091 | 338.634.779.805 | 6.328.388.126 | 1.932.515.062 | 1.471.982.743.087 | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 145.566.844.561 | 151.891.621.758 | 126.700.290.102 | 4.861.158.969 | 1.182.515.062 | 430.202.430.452 | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | 28.412.262.459 | 41.455.314.323 | 36.271.529.906 | 326.098.488 | 137.903.226 | 106.603.108.402 | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (725.265.426) | - | (591.313.152) | | | (1.316.578.578) | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 173.253.841.594 | 193.346.936.081 | 162.380.506.856 | 5.187.257.457 | 1.320.418.288 | 535.488.960.276 | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 260.870.009.264 | 561.988.334.470 | 196.447.449.931 | 1.467.229.157 | - | 1.020.773.022.822 | | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 236.706.664.409 | 521.779.618.010 | 176.254.272.949 | 1.141.130.669 | 612.096.774 | 936.493.782.811 | | | | | | |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 701.606.137.437 VND.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.605.895.483 VND.



14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 680.329.790.319 | 680.329.790.319 |
| - Mua trong năm | 27.186.294.601 | 27.186.294.601 |
| - Thanh lý nhượng bán | (9.456.350.000) | (9.456.350.000) |
| Số dư cuối năm | 698.059.734.920 | 698.059.734.920 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 64.039.899.131 | 64.039.899.131 |
| - Khấu hao trong năm | 19.105.987.338 | 19.105.987.338 |
| - Thanh lý nhượng bán | (414.335.892) | (414.335.892) |
| Số dư cuối năm | 82.731.550.577 | 82.731.550.577 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 616.289.891.188 | 616.289.891.188 |
| Tại ngày cuối năm | 615.328.184.343 | 615.328.184.343 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 417.425.702.141 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.260.947.104 VND.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|--|------------------------|----------------|----------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | | | | |
| Nguyên giá | 481.576.120.000 | - | - | 481.576.120.000 |
| - Quyền sử dụng đất | 481.576.120.000 | | | 481.576.120.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| Giá trị còn lại | 481.576.120.000 | - | - | 481.576.120.000 |
| - Quyền sử dụng đất | 481.576.120.000 | | | 481.576.120.000 |

Bất động sản đầu tư này bao gồm 28 quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 44.728,9 m². Thuộc dự án: Dự án đầu tư Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp Sông Hậu, huyện Châu Thành; được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ | 400.431.469 | 923.294.927 |
| Chi phí bảo hiểm | 3.738.770.746 | 1.747.223.065 |
| Các chi phí khác | 191.648.801 | 2.025.367.809 |



| | | |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Cộng | 4.330.851.016 | 4.695.885.801 |
| b. Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ | 2.824.617.734 | 4.350.781.182 |
| Chi phí thuê đất (*) | 220.560.519.358 | 172.818.081.659 |
| Chi phí sửa chữa | 6.459.016.905 | 1.299.578.150 |
| Chi phí khác | 321.130.422 | 107.825.608 |
| Cộng | 230.165.284.419 | 178.576.266.599 |

(*) Bao gồm:

Khoản chi phí thuê đất của Công ty TNHH MTV Xây dựng hạ tầng Khu Công Nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, T.p Cần Thơ theo Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐ/TLĐ.KCN ngày 12 tháng 06 năm 2014. Mục đích thuê: kinh doanh xăng dầu. Thời gian thuê: 34 năm.

Khoản chi thuê đất của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Tiền Giang tại Thị Trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng thuê đất số 5884a/HĐTĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020. Mục đích thuê: Kinh doanh xăng dầu, Thời gian thuê: 40 năm.

Khoản chi phí thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang tại Thị trấn Mái Dầm theo Quyết định cho thuê đất số 1000/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ngày 28 tháng 06 năm 2019. Mục đích thuê: Xây dựng dự án Cảng chuyên dùng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dầu nhờn, nhà máy khí hóa lỏng và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học. Thời gian thuê: 50 năm.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Soleum Energy PTE ltd. | 436.128.195.362 | 436.128.195.362 | 618.426.355.049 | 618.426.355.049 |
| China-Base Resource Singapore Pte Ltd | 191.501.401.375 | 191.501.401.375 | - | - |
| Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành | 109.723.902.191 | 109.723.902.191 | 109.541.873.270 | 109.541.873.270 |
| CN Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn-Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam | 75.476.819.068 | 75.476.819.068 | 103.248.394.629 | 103.248.394.629 |
| Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn | 101.575.567.168 | 101.575.567.168 | 55.073.489.805 | 55.073.489.805 |
| Elico Oil PTE ltd | - | - | 91.616.159.048 | 91.616.159.048 |
| Khác | 299.435.853.790 | 299.435.853.790 | 362.840.875.000 | 362.840.875.000 |
| Cộng | 1.213.841.738.954 | 1.213.841.738.954 | 1.340.747.146.801 | 1.340.747.146.801 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan | 9.786.490.672 | 9.786.490.672 | 9.413.249.307 | 9.413.249.307 |

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cần Giờ | - | 94.860.000.000 |
| Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Nhiên Liệu Đông Đô | - | 44.160.000.000 |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên | 18.908.200.000 | 29.354.200.000 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Dầu khí Đông Nam | 27.819.200.000 | - |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ Mỹ Hòa | 13.979.130.000 | - |
| Khác | 109.041.792.434 | 74.413.538.018 |
| Cộng | 169.748.322.434 | 242.787.738.018 |
| | | |
| b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | | |
| (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39) | | |
| | | |
| | | |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT | - | 215.551.515.736 | 396.401.625.591 | 307.345.098.290 | - | 304.608.043.037 |
| Thuế TTĐB | - | 178.572.799.307 | 165.141.480.129 | 295.913.621.032 | - | 47.800.658.404 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 8.981.432.156 | - | 74.341.322.642 | 65.359.890.486 | - | - |
| Thuế TNDN | - | 14.542.165.808 | 39.366.502.584 | 10.051.184 | - | 53.898.617.208 |
| Thuế TNCN | - | 174.493.464 | 1.443.472.355 | 1.760.965.024 | 142.999.205 | - |
| Thuế tài nguyên | - | 367.650 | 6.388.154 | 6.516.404 | - | 239.400 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 56.018.228.348 | 56.018.228.348 | - | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 593.415.989.820 | 1.534.536.523.973 | 1.169.354.760.639 | - | 958.597.753.154 |
| Các loại thuế khác | 235.678.339 | - | 762.935.150 | 527.256.811 | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 22.059.162 | - | 19.998.500 | 19.998.500 | 22.059.162 | - |
| Cộng | 9.239.169.657 | 1.002.257.331.785 | 2.268.038.477.426 | 1.896.316.386.718 | 165.058.367 | 1.364.905.311.203 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Chi phí lãi vay | 54.821.071.796 | 79.996.443.159 |
| Chi phí bảo hiểm | 1.837.054.053 | 661.659.501 |
| Cộng | 56.658.125.849 | 80.658.102.660 |
| b. Chi phí phải trả dài hạn | | |
| Chi phí lãi vay | 62.060.351.178 | 92.060.351.178 |
| Cộng | 62.060.351.178 | 92.060.351.178 |

21. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 261.503.752 | 188.603 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | 4.551.500 |
| - Bảo hiểm y tế | 1.354.525 | 1.354.525 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 602.011 | 602.011 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác (*) | 14.663.531.873 | 15.471.393.292 |
| Cộng | 14.926.992.161 | 15.478.089.931 |
| b. Chi phí phải trả dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 1.480.090.349.962 | 1.596.809.682.436 |
| Cộng | 1.480.090.349.962 | 1.596.809.682.436 |
| c. Phải trả là các bên liên quan | 11.652.850.000 | 12.800.853.221 |
| <i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i> | | |

(*) Chi tiết

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải trả khác | | |
| Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT) | 11.652.850.000 | 11.652.850.000 |
| Khác | 3.010.681.873 | 3.818.543.292 |
| Tổng cộng | 14.663.531.873 | 15.471.393.292 |
| b. Dài hạn | | |
| Phải trả hàng mượn | | |
| Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc | 1.480.090.349.962 | 1.596.809.682.436 |
| Tổng cộng | 1.480.090.349.962 | 1.596.809.682.436 |

Số dư phải trả hàng mượn trong thuyết minh trên liên quan đến hợp đồng số 1991A/2017HĐKT/NSH-PHUHUU. Theo đó, Nam Sông Hậu cho Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc mượn hệ thống kho bãi nhằm mục đích kinh doanh xăng dầu, đồng thời Nam Sông Hậu sẽ mượn toàn bộ số hàng hóa mà công ty trên lưu trữ tại kho bãi của mình.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ ĐẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2021 | | Trong năm | | 31/12/2021 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a. Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1) | 2.503.688.439.063 | 2.503.688.439.063 | 4.340.050.946.174 | 4.029.836.675.749 | 2.813.902.709.488 | 2.813.902.709.488 |
| Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2) | 2.061.873.945.739 | 2.061.873.945.739 | 2.668.045.234.014 | 2.507.000.047.242 | 2.222.919.132.511 | 2.222.919.132.511 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Sóc Trăng (3) | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | 1.013.000.000.000 | 845.000.000.000 | 468.000.000.000 | 468.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (4) | 64.000.000.000 | 64.000.000.000 | 128.000.000.000 | 128.000.000.000 | 64.000.000.000 | 64.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (4) | 56.999.446.070 | 56.999.446.070 | 531.005.712.160 | 529.021.581.253 | 58.983.576.977 | 58.983.576.977 |
| Vay cá nhân (5) | 20.815.047.254 | 20.815.047.254 | - | 20.815.047.254 | - | - |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 39.255.000.000 | 39.255.000.000 | 39.255.000.000 | 39.255.000.000 | 39.255.000.000 | 39.255.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5) | 39.255.000.000 | 39.255.000.000 | 39.255.000.000 | 39.255.000.000 | 39.255.000.000 | 39.255.000.000 |
| Cộng | 2.542.943.439.063 | 2.542.943.439.063 | 4.379.305.946.174 | 4.069.091.675.749 | 2.853.157.709.488 | 2.853.157.709.488 |
| b. Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5) | 675.194.225.462 | 675.194.225.462 | - | 40.000.000.000 | 635.194.225.462 | 635.194.225.462 |
| Cộng | 675.194.225.462 | 675.194.225.462 | - | 40.000.000.000 | 635.194.225.462 | 635.194.225.462 |

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4618782/HDDTD ngày 10 tháng 08 năm 2021

Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/c, chết khấu

Hạn mức tín dụng: 2.800.000.000 VND

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng và không quá ngày 31/07/2022

Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ của Công ty CP TMDT Dầu khí Nam Sông Hậu

Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bảo đảm đang thế chấp cho khoản vay Đầu tư kho xăng dầu Trà Nóc được sử dụng để đảm bảo cho hạn mức tín dụng ngắn hạn, các cây xăng: Bích Phương, Giang Thành, Lai Hòa Lợi, Cát Lượng. Cây xăng Kim Anh, Nhà Văn phòng Nam Sông Hậu, Đất Võ Văn Kiệt, Đất dự án Cảng mái dầm, 2 xe ô tô LEXUS mang BKS: 51G-200.69, 51G-275.86, tàu NSH SINGAPORE, QSD Đất, và TSGLTD tại Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công. Ngoài ra đơn vị đang hoàn thiện thêm hồ sơ tài sản thế chấp

Số dư tại 31/12/2021: 2.222.919.132.511 VND.



(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600- LAV- 202100744 ngày 18 tháng 05 năm 2021

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

Hạn mức cấp tín dụng: 1.000.000.000.000 VND. Hạn mức dư nợ cho vay: 600.000.000.000 VND

Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 17/05/2022

Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ

Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa 2 bên

Số dư tại 31/12/2021: 468.000.000.000 VND.

(3) Khoản Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- CN Sóc Trăng theo hợp đồng tín dụng số 7600-LAV-202000549 ngày 04 tháng 06 năm 2020

- Hạn mức cấp tín dụng: 64.000.000.000 VND

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng

- Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể

- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm

- Đảm bảo khoản vay: Thế chấp theo các hợp đồng thế chấp được ký kết giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần TMĐT Dầu khí Nam Sông Hậu và Hợp đồng thế chấp giữa ngân hàng và công ty CP Thương mại dầu khí Nam Sông Hậu Gò Công

Số dư tại 31/12/2021 là: 64.000.000.000 VND.

(4) Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1917600437 ngày 03 tháng 07 năm 2019 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 201901095232 ngày 01/07/2021 ký nhận 3 bên gồm: Bên cấp tín dụng: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, bên được cấp tín dụng: Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí Thuận Tiến và bên đảm bảo: Ông Bùi Ngọc Yên

Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh xăng dầu

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận sửa đổi

Lãi suất: Lãi suất quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, toàn bộ tài sản có (tiền, hàng tồn kho, Công nợ...) tại mọi thời điểm của Công ty CP thương mại dầu khí Thuận Tiến tối thiểu là: 70.000.000.000 VND.

Số dư tại thời điểm 31/12/2021: 58.983.576.977 VND.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 2, lãi suất vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) cộng tối thiểu 1%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo từng lần điều chỉnh, thời hạn vay tối đa 144 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Nợ gốc và lãi được ân hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ. Số dư tại 31/12/2021: 674.449.225.462 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 39.255.000.000 VND).

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 352.656.348.857 | 116.892.355.890 |
| Trích quỹ trong năm | 27.659.041.260 | 346.512.854.282 |
| Lãi phát sinh | 50.644 | 599.021 |
| Sử dụng quỹ trong năm | (248.193.269.899) | (110.749.460.336) |
| Số dư cuối năm | <u>132.122.170.862</u> | <u>352.656.348.857</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Cổ phiếu quỹ | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|----------------------|-----|-----------------------------------|-----|---------------------------------|-----|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Số dư đầu năm trước | 1.261.967.800.000 | | | | | | 213.549.897.067 | | 121.638.117.436 | | 1.597.155.814.503 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | | (793.193.000) | | 28.057.658.584 | | 175.515.972 | | (793.193.000) |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước | | | | | | | 1.982.795.642 | | (46.647.795.642) | | 28.233.174.556 |
| Tăng khác | | | | | | | (10.500.000.000) | | | | (44.665.000.000) |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | | | | | | (10.500.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 1.261.967.800.000 | | | | (793.193.000) | | 233.090.351.293 | | 75.165.837.766 | | 1.569.430.796.059 |
| Số dư đầu năm nay | 1.261.967.800.000 | | | | | | 233.090.351.293 | | 75.165.837.766 | | 1.569.430.796.059 |
| Lãi/(lỗ) trong năm nay | | | | | (793.193.000) | | 316.757.485.048 | | 1.132.676.876 | | 317.890.161.924 |
| Tăng khác | | | | | | | | | 113.510.869 | | 113.510.869 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | | (20.279.977.270) | | | | (20.279.977.270) |
| Giảm khác | | | | | | | (113.510.869) | | | | (113.510.869) |
| Số dư cuối năm nay | 1.261.967.800.000 | | | | (793.193.000) | | 529.454.348.202 | | 76.412.025.511 | | 1.867.040.980.713 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Mai Văn Huy | 841.108.750.000 | 66,7% | 841.108.750.000 | 66,7% |
| Các cổ đông khác | 420.859.050.000 | 33,3% | 420.859.050.000 | 33,3% |
| Cộng | 1.261.967.800.000 | 100% | 1.261.967.800.000 | 100% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 1.261.967.800.000 | 1.261.967.800.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 1.261.967.800.000 | 1.261.967.800.000 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 126.196.780 | 126.196.780 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 126.196.780 | 126.196.780 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 126.196.780 | 126.196.780 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 46.400 | 46.400 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 46.400 | 46.400 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 126.150.380 | 126.150.380 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 126.150.380 | 126.150.380 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 VND | |

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 2.461.805.885.435 | 2.978.347.859.023 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 3.065.946.892.170 | 3.128.519.742.284 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 114.115.546.191 | 152.642.790.622 |
| Doanh thu khác | 115.047.448.686 | 856.170.385 |
| Cộng | 5.756.915.772.482 | 6.260.366.562.314 |

Doanh thu với các bên liên quan

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

| | |
|------------------------|------------------------|
| 248.024.790.181 | 195.231.337.089 |
|------------------------|------------------------|

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|------------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 18.544.951.854 | 106.612.496.682 |
| Giảm giá hàng bán | - | 41.617.826.510 |
| 18.544.951.854 | 148.230.323.192 | |



27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng hóa | 2.409.257.718.340 | 2.717.491.259.419 |
| Giá vốn thành phẩm | 2.425.907.857.736 | 2.481.168.059.401 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 136.190.540.629 | 168.491.789.916 |
| Giá vốn hoạt động khác | 114.024.439.574 | |
| Trích lập quỹ bình ổn giá | (220.534.228.639) | 235.763.393.946 |
| Hao hụt | 48.940.235.800 | 6.974.248.608 |
| Trích lập/hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho | - | (24.024.524.346) |
| Cộng | 4.913.786.563.440 | 5.585.864.226.944 |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.469.065.120 | 4.970.601.428 |
| Chênh lệch tỷ giá | 15.094.184.944 | 2.124.496.680 |
| Cổ tức | 1.435.252.500 | |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư | - | 10.819.716.201 |
| Cộng | 27.998.502.564 | 17.914.814.309 |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 228.139.542.041 | 187.081.498.016 |
| Chênh lệch tỷ giá | 3.508.169.345 | 30.502.025.566 |
| Trích lập/hoàn nhập dự phòng | 1.780.056.665 | 6.754.711.266 |
| Khác | 1.753.044.132 | 695.991.112 |
| Cộng | 235.180.812.183 | 225.034.225.960 |

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên, vật liệu | 228.532.674 | 194.846.321 |
| Chi phí lao động | 19.613.596.233 | 18.573.069.746 |
| Chi phí khấu hao | 69.940.956.204 | 70.664.935.571 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 66.919.709.840 | 80.778.590.189 |
| Chi phí khác | 4.734.086.589 | 8.539.035.300 |
| Cộng | 161.436.881.540 | 178.750.477.127 |

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên, vật liệu | 1.203.221.895 | 1.151.238.634 |
| Chi phí lao động | 21.495.269.588 | 21.030.806.858 |
| Chi phí khấu hao | 17.447.800.794 | 17.183.217.329 |
| Thuế, phí, lệ phí | 554.593.761 | 326.861.136 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.242.321.029 | 16.513.201.407 |
| Chi phí khác | 3.767.995.425 | 3.556.409.905 |
| Chi phí dự phòng | 7.314.872.162 | 20.277.208.078 |
| Cộng | 67.026.074.654 | 80.038.943.347 |

32. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền bồi thường | - | 2.024.868.075 |
| Chênh lệch nhiệt độ | 4.377.808.871 | - |
| Khác | 2.337.526.576 | 450.726.328 |
| Cộng | 6.715.335.447 | 2.475.594.403 |

33. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | 33.758.358.702 | 2.039.836.706 |
| Thanh lý tài sản cố định | 8.980.035 | - |
| Khác | 81.923.470 | 2.749.687.492 |
| Cộng | 33.849.262.207 | 4.789.524.198 |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 39.366.502.584 | 16.500.251.092 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 39.366.502.584 | 16.500.251.092 |

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 317.890.161.924 | 28.233.174.556 |
| Các khoản điều chỉnh: | (20.152.780.438) | (10.500.000.000) |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i> | (20.152.780.438) | (10.500.000.000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 297.737.381.486 | 17.733.174.556 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 126.156.780 | 126.156.780 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.360,06 | 140,56 |

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên, vật liệu | 3.469.381.910.934 | 4.225.830.878.604 |
| Chi phí lao động | 101.808.156.040 | 106.267.845.870 |
| Chi phí khấu hao | 127.424.006.117 | 127.879.959.242 |
| Thuế, phí, lệ phí | 554.593.761 | 326.861.136 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 347.732.426.986 | 392.862.187.713 |
| Chi phí khác | 10.736.745.253 | 14.330.108.444 |
| Chi phí dự phòng | 7.314.872.162 | 20.277.208.078 |
| Cộng | 4.064.952.711.253 | 4.887.775.049.087 |

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 190.645.675.860 | | 164.192.034.173 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 474.569.250.993 | (1.477.328.080) | 397.649.089.585 | (108.680.740) |
| Các khoản cho vay | 56.112.240.797 | (9.030.288.526) | 50.627.992.858 | (2.550.000.000) |
| Đầu tư dài hạn | 8.400.000.000 | | 7.200.000.000 | |
| Cộng | 729.727.167.650 | (10.507.616.606) | 619.669.116.616 | (2.658.680.740) |

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 3.488.351.934.950 | 3.218.137.664.525 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.708.859.081.077 | 2.953.034.919.168 |
| Chi phí phải trả | 118.718.477.027 | 172.718.453.838 |
| Cộng | 6.315.929.493.054 | 6.343.891.037.531 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | | - | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 |
| Cộng | - | - | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | | - | 7.200.000.000 | 7.200.000.000 |
| Cộng | - | - | 7.200.000.000 | 7.200.000.000 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 190.645.675.860 | | 190.645.675.860 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 474.569.250.993 | - | 474.569.250.993 | |
| Các khoản cho vay | 46.203.764.057 | 9.908.476.740 | 56.112.240.797 | |
| Cộng | 711.418.690.910 | 9.908.476.740 | - | 721.327.167.650 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 164.192.034.173 | | 164.192.034.173 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 397.649.089.585 | - | 397.649.089.585 | |
| Các khoản cho vay | 9.820.883.305 | 40.807.109.553 | 50.627.992.858 | |
| Cộng | 571.662.007.063 | 40.807.109.553 | - | 612.469.116.616 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 2.853.157.709.488 | - | 635.194.225.462 | 3.488.351.934.950 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.228.768.731.115 | 1.480.090.349.962 | - | 2.708.859.081.077 |
| Chi phí phải trả | 56.658.125.849 | 62.060.351.178 | - | 118.718.477.027 |
| Cộng | 4.138.584.566.452 | 1.542.150.701.140 | 635.194.225.462 | 6.315.929.493.054 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 2.542.943.439.063 | - | 675.194.225.462 | 3.218.137.664.525 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.356.225.236.732 | 1.596.809.682.436 | - | 2.953.034.919.168 |
| Chi phí phải trả | 80.658.102.660 | 92.060.351.178 | - | 172.718.453.838 |
| Cộng | 3.979.826.778.455 | 1.688.870.033.614 | 675.194.225.462 | 6.343.891.037.531 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công
 Công ty CP Thương mại Chợ Gạo
 Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú
 Công ty CP Đầu tư Đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông
 Mai Văn Chánh
 Mai Văn Thành
 Trần Quốc Đời
 Phan Văn Quang
 Lý Thị Ánh Hồng
 Mai Hữu Phúc
 Lê Văn Phú
 Hà Ngọc Thường
 Võ Bích Trâm
 Bùi Văn Ninh
 Đoàn Thanh Tâm
 Võ Thị Bông

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Cùng Chủ tịch công ty
 Nam Sông Hậu là cổ đông
 Em trai chủ tịch HĐQT
 Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Kế toán trưởng
 Trưởng ban kiểm soát
 Kiểm soát viên

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng hóa dịch vụ | 248.024.790.181 | 195.231.337.089 |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | 624.281.819 | 121.863.636 |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo | 247.400.508.362 | 195.109.473.453 |

249.
 TY
 NG N
 U KI
 HẬU
 T.H.B

| | | |
|---|----------------|--------------------|
| Thuê kho | | |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | 95.454.548 | 54.545.455 |
| Cho vay | | |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú | 1.037.572.700 | 7.268.292.282 |
| Công ty cổ phần Đầu tư đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông | 25.000.000.000 | - |
| Lãi cho vay | | |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú | 1.167.726.083 | 4.458.818.763 |
| Phí tư vấn công trình | | |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú | 881.877.272 | |
| Mua bất động sản | | |
| Mai Văn Huy | 92.834.561.464 | |
| Mai Hữu Phúc | 35.000.000.000 | |
| Thu nhập của HĐQT và ban Tổng Giám đốc | | 575.538.462 |
| Bà Đoàn Thanh Tâm | 96.000.000 | |
| Ông Hà Ngọc Thường | 90.000.000 | |
| Bà Lưu Thị Tuyết Vân | 90.000.000 | |
| Bà Lý Thị Ánh Hồng | 90.000.000 | |
| Ông Mai Hữu Phúc | 68.538.462 | |
| Ông Mai Văn Thành | 59.000.000 | |
| Ông Phan Văn Quang | 30.000.000 | |
| Ông Trần Quốc Đồi | 20.000.000 | |
| Bà Võ Bích Trâm | 20.000.000 | |
| Bà Võ Thị Bông | 12.000.000 | |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 22.411.050.000 | 28.003.904.400 |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo | 5.874.350.000 | 11.367.454.400 |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | 16.536.700.000 | 16.636.450.000 |
| Phải trả người bán | 9.786.490.672 | 9.413.249.307 |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú | 9.756.490.672 | 9.398.249.307 |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | 30.000.000 | 15.000.000 |
| Cho vay | 32.235.497.620 | 32.449.924.920 |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú | 7.235.497.620 | 32.449.924.920 |
| Công ty cổ phần Đầu tư đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông | 25.000.000.000 | - |
| Phải thu khác | 11.134.662.417 | 6.599.915.298 |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | 4.242.599.854 | 920.578.819 |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú | 6.892.062.563 | 5.679.336.479 |
| Tạm ứng | 42.592.356.694 | 32.897.314.769 |
| Ông Bùi Văn Ninh | 2.429.758.300 | 1.583.020.300 |
| Ông Mai Văn Chánh | 33.624.132 | 35.124.132 |
| Bà Võ Bích Trâm | 19.339.716.077 | 24.255.829.427 |
| Ông Trần Quốc Đồi | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Bà Lý Thị Ánh Hồng | 879.142.852 | 789.142.852 |
| Ông Mai Hữu Phúc | 5.662.475.500 | 3.967.191.600 |
| Ông Phan Văn Quang | 8.590.116.514 | 354.229.514 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Bà Đoàn Thanh Tâm | 3.091.339.182 | 1.229.809.182 |
| Ông Mai Văn Thành | 1.342.052.137 | 642.967.762 |
| Bà Lưu Thị Tuyết Vân | 784.000.000 | - |
| Bà Võ Thị Bông | 400.132.000 | - |
| Phải trả khác | 11.652.850.000 | 12.800.853.221 |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | - | 1.148.003.221 |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo | 11.652.850.000 | 11.652.850.000 |

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

